

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	13
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	17
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	20
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	22

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

**Giấy chứng nhận đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày
8 tháng 10 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ này thay thế cho
Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

Ban đại diện Quỹ

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,
2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Lưu Đức Khánh
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017, và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 14 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 13 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6604
Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2018-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 3.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến cuối năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 44,16% so với giá trị tài sản ròng của Quỹ vào thời điểm đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hoá lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ là quỹ công chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 1.115.296.996.271 Đồng Việt Nam, tương ứng với 27.355.703,44 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
	%	%	%
1. Danh mục chứng khoán	77,63	67,76	79,60
2. Tài sản khác	22,37	32,24	20,40
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày		
	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	1.115.296.996.271	773.632.933.617	646.673.329.221
2. Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	27.355.703,44	27.483.826,91	27.402.605,37
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ) (VND)	40.770,18	28.148,66	23.598,97
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	40.770,18	29.392,22	24.659,99
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	28.146,87	22.094,14	19.846,43
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ (%)	1.830,65%	18,02%	17,45%
9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1.750,84%	1,13%	-7,44%
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	79,81%	16,89%	24,89%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,17%	2,20%	2,25%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	105,28%	76,19%	92,79%

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	44,84	44,84
3 năm	96,31	25,21
Từ khi thành lập	307,70	10,87

2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2017	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2014
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	44,84%	19,28%	13,63%	9,02%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Thị trường tháng 12 vừa kết thúc với diễn biến giao dịch khá kịch tính về điểm số. Thị trường chịu sự tác động chủ yếu từ sự dao động của nhóm cổ phiếu Large cap và Bluechip. Hai tuần đầu tiên của tháng đi qua với diễn biến kịch tính nhất khi Vn-Index vừa bước qua đầu tháng đã chinh phục thành công mốc 970 điểm, nhưng liền sau đó chịu sự tác động tiêu cực từ hoạt động chốt lời của nhà đầu tư. Lực bán diễn ra quyết liệt và lan tỏa kéo thị trường thoái lui về vùng 900 điểm. Đồng thuận với tâm lý thận trọng của nhà đầu tư nội, nhà đầu tư nước ngoài cũng quay lại bán ròng suốt hai tuần đầu tạo áp lực lên thị trường. Vào lúc này, với đà giảm sâu của điểm số, dòng tiền đã được kích hoạt quay trở lại bắt đáy sôi nổi, tạo động lực cho sự phục hồi mạnh của các chỉ số vào cuối tuần. Tuần giao dịch thứ ba của tháng trôi qua rung lắc mạnh do hoạt động chốt lời của nhà đầu tư và cùng ảnh hưởng tiêu cực từ cổ phiếu SAB liên tục giảm giá trước động thái bán ròng ồ ạt của khối ngoại. Tuần giao dịch cuối năm đầy hưng phấn khi các chỉ số thị trường ghi nhận đà tăng điểm ấn tượng. Sắc xanh đều đặn nối dài qua các phiên và giúp VN-Index tăng gần 32 điểm trong tuần qua. VN-Index đã kết thúc một năm giao dịch đầy thành công khi thiết lập cho mình mốc đỉnh cao mới trong vòng 10 năm trở lại. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua:

- (i) Nhóm cổ phiếu Large cap và Blue chip vẫn là nhân tố chính dẫn dắt thị trường tăng điểm, trong khi đó dòng tiền không còn lan tỏa sang các cổ phiếu thuộc nhóm Mid Cap và Small cap;
- (ii) Tâm lý thận trọng Nhà đầu tư tại vùng đỉnh đã khiến thanh khoản sụt giảm; và
- (iii) Khối ngoại đã quay trở lại mua ròng mặc dù thị trường bước vào tháng nghỉ lễ, điều này đi ngược với xu hướng hàng năm khối Ngoại luôn bán ròng.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

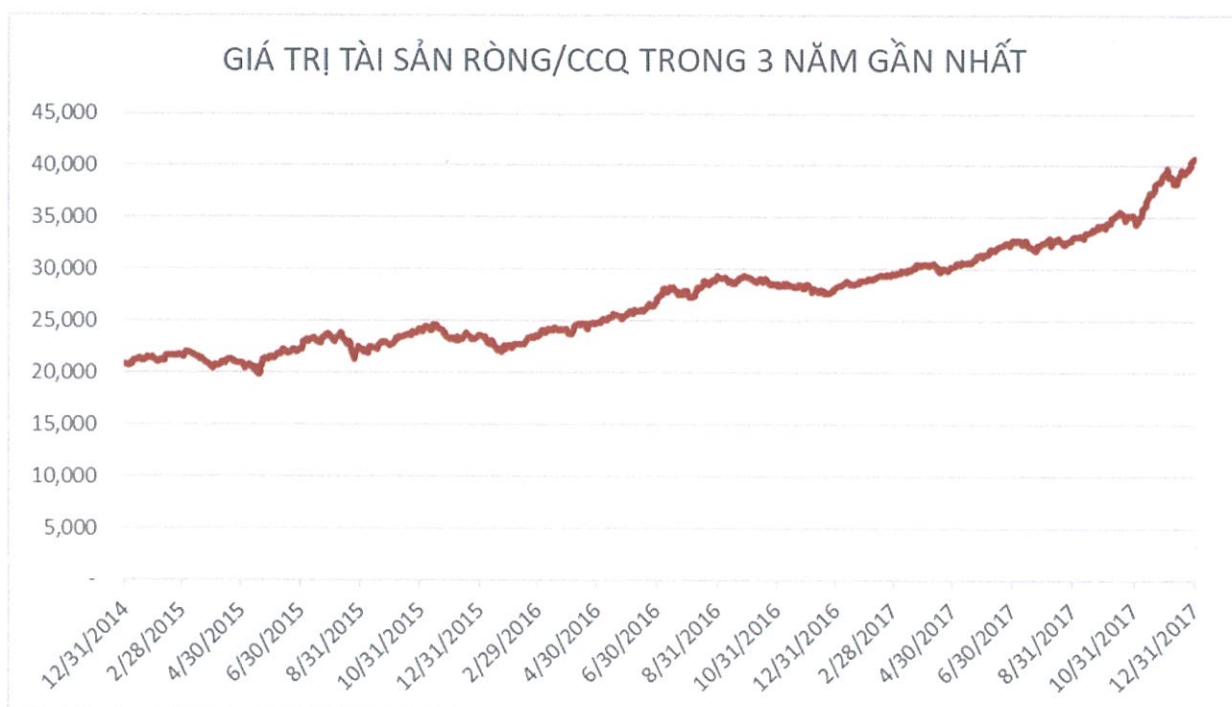
4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	79,81	55,10	Không có (*)
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	1.750,84	-345,30	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	1.830,65	-290,19	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	44,84	25,21	10,87
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(**) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(***) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2016	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	1.115.296.996.271	773.632.933.617	44,16%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	40.770,18	28.148,66	44,84%

Trong giai đoạn 31/12/2016 – 31/12/2017, quỹ VFMVF1 có giá trị tài sản ròng (NAV) trên một chứng chỉ quỹ tăng trưởng 44,84% do lợi nhuận từ kết quả đầu tư và tăng trưởng của danh mục chứng khoán. Tổng giá trị tài sản ròng (NAV) tăng so với cùng kỳ năm ngoái một phần do nhà đầu tư mua ròng chứng chỉ quỹ VFMVF1.

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5000	2.590	2.028.810,02	7,42%
Từ 5000 – dưới 10.000	113	753.775,78	2,76%
Từ 10.000 – dưới 50.000	131	2.736.624,22	10,00%
Từ 50.000 – 500.000	32	3.993.636,66	14,60%
Trên 500.000	6	17.842.856,76	65,22%
Tổng cộng	2.872	27.355.703,44	100,00%

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán trong quý đầu năm 2018 dự báo sẽ có nhiều yếu tố tác động như:

- (i) Kết quả kinh doanh năm 2017 của các doanh nghiệp niêm yết dự báo khả quan, là yếu tố hỗ trợ cho việc thu hút dòng tiền của thị trường;
- (ii) Tình hình kinh tế vĩ mô với những chuyển biến tích cực, tăng trưởng GDP cả năm 2017 đạt 6,81%, cao hơn mục tiêu 6,7%, xu hướng tăng trưởng GDP phục hồi sẽ tiếp tục trong năm 2018. Lạm phát đang có chu kỳ thấp khi giá nguyên vật liệu đang ở mức thấp, giá lương thực và thực phẩm được duy trì ổn định;
- (iii) Các rủi ro đối với kinh tế Việt Nam đang giảm dần như tỷ lệ nợ công cao và thâm hụt ngân sách. Tỷ lệ nợ công giảm xuống 61,3% GDP (thấp đáng kể so với mức trần 65% và mục tiêu 2017 là 63,5%). Tỷ lệ thâm hụt ngân sách là 2,31% GDP (giảm mạnh từ mức 4,28% trong 2016 và thấp hơn kế hoạch là 3,5%);
- (iv) Trong năm 2018 dự kiến có nhiều công ty lớn thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng (IPO) sẽ thu hút một phần dòng tiền từ thị trường niêm yết sẽ khiến thanh khoản sụt giảm. Dự báo cho thấy mức tăng trưởng lợi nhuận trên cổ phiếu của toàn thị trường cổ phiếu năm 2018 là 19%, là động lực lớn cho sự tăng trưởng của thị trường.

6 THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Ban Đại diện Quỹ gồm có:

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ gồm có:

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Văn Hiếu, Quyền Phó tổng Giám đốc – Khối huy động vốn, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông từng là Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited Insurance Broker Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2012, Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2015, Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2016 và hiện là Quyền phó tổng giám đốc – Khối huy động vốn từ 2016 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Trần Thanh Tân

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, với sự hiểu biết của chúng tôi, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➢ Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều Lệ Quỹ quy định: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ”. Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại các kỳ định giá ngày 31 tháng 08 năm 2017 tới kỳ định giá ngày 06 tháng 09 năm 2017, tại kỳ định giá ngày 19 tháng 09 năm 2017, và tại kỳ định giá ngày 22 tháng 09 năm 2017, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ do biến động giá trị thị trường của các tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh lại danh mục lần lượt tại các kỳ định giá ngày 07 tháng 09 năm 2017, kỳ định giá tại ngày 20 tháng 9 năm 2017 và kỳ định giá ngày 25 tháng 09 năm 2017 để đáp ứng quy định tại Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

➢ Theo Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Trong điều kiện bình thường, quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn”. Tại các kỳ định giá từ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đến ngày 14 tháng 04 năm 2017, để phù hợp với chiến lược đầu tư tại mỗi thời điểm thị trường, tỷ lệ cơ cấu đầu tư của Quỹ vào chứng khoán vốn trên tổng giá trị tài sản ròng dao động từ 80.93% tới 88.65%. Tuy nhiên, qua trao đổi thống nhất với Công ty Quản lý Quỹ, quy định trên là mục tiêu đầu tư và không bị hạn chế bởi hạn mức đầu tư của Quỹ. Do đó, quy định này không còn được áp dụng trong khi thực hiện giám sát kể từ ngày 14 tháng 04 năm 2017.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNX

Here for good

d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

Ngày 14 tháng 03 năm 2018

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT


Vũ Hương Giang

Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Mễ Trì Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 4) 3936 8000
Fax : (84 4) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		352.136.807.432	134.000.252.648
02	1.1. Cổ tức, trái tức được chia	5.1	14.851.364.933	17.585.898.100
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	9.308.638.392	11.935.020.515
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	192.689.541.984	97.135.606.072
05	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	135.287.262.123	7.343.727.961
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		(2.575.944.489)	(1.457.875.180)
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(2.531.588.109)	(1.457.875.180)
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		(44.356.380)	-
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ		(18.225.037.898)	(15.655.124.395)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	8.1	(16.393.921.467)	(13.857.808.944)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	5.6	(566.948.172)	(458.916.831)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	8.2	(369.914.124)	(315.387.789)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	8.2	(231.196.323)	(201.879.610)
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.7	3.6. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư của Quỹ		(4.503.967)	(16.068.000)
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán		(186.492.900)	(186.978.000)
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	5.7	(340.060.945)	(486.085.221)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		331.335.825.045	116.887.253.073

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		331.335.825.045	116.887.253.073
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.12	196.048.562.922	109.543.525.112
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.12	135.287.262.123	7.343.727.961
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		331.335.825.045	116.887.253.073



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	64.765.591.831	86.815.701.609
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		64.765.591.831	29.815.701.609
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-	57.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		987.997.676.200	593.970.803.600
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	987.997.676.200	593.970.803.600
130	3. Các khoản phải thu		118.100.927.500	108.711.696.001
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	111.920.000.000	104.345.303.000
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		7.047.327.500	5.232.793.001
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	6.180.927.500	4.366.393.001
138	3.3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
100	TỔNG TÀI SẢN		1.170.864.195.531	789.498.201.210
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	45.300.816.000	8.326.738.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		1.181.649.133	117.699.324
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		95.911.148	8.846.084
315	4. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	5. Chi phí phải trả	6.8	433.264.662	416.921.782
317	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	6.9	1.469.000.000	50.000.000
318	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		5.035.007.468	5.190.688.755
319	8. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.804.435.551	1.427.211.429
320	9. Phải trả, phải nộp khác		207.190.298	287.237.219
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		55.567.199.260	15.865.267.593


Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.11	1.115.296.996.271	773.632.933.617
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		273.557.034.400	274.838.269.100
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.317.365.270.500	1.181.787.998.800
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.043.808.236.100)	(906.949.729.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		500.726.318.546	489.116.846.237
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	341.013.643.325	9.677.818.280
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		40.770,18	28.148,66
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1.	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	27.355.703,44	27.483.826,91
----	--------------------------------------	---------------	---------------


 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Lâm Thị Loan
 Kế toán Quỹ
 Ngày 14 tháng 3 năm 2018



 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 3 năm 2018

 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
 Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
 Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) đầu năm	773.632.933.617	646.673.329.221
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	331.335.825.045	116.887.253.073
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	331.335.825.045	116.887.253.073
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Trong đó:</i>	10.328.237.609	10.072.351.323
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	487.995.861.135	148.995.586.207
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(477.667.623.526)	(138.923.234.884)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm	1.115.296.996.271	773.632.933.617
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	40.770,18	28.148,66



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM				
1	ACB	2.260.090	36.900	83.397.321.000	7,12%
2	ACV	97.600	108.500	10.589.600.000	0,90%
3	AST	550.000	48.000	26.400.000.000	2,25%
4	BMP	352.498	85.600	30.173.828.800	2,58%
5	CII	569.860	35.100	20.002.086.000	1,71%
6	CTD	200.000	226.500	45.300.000.000	3,87%
7	CTG	673.000	24.200	16.286.600.000	1,39%
8	DBD	59.900	54.500	3.264.550.000	0,28%
9	DHG	69.630	115.000	8.007.450.000	0,68%
10	FPT	644.846	57.100	36.820.706.600	3,14%
11	GAS	138.930	97.400	13.531.782.000	1,16%
12	HAG	3.338.080	7.350	24.534.888.000	2,10%
13	HDB	872.000	32.000	27.904.000.000	2,38%
14	HPG	897.122	46.850	42.030.165.700	3,59%
15	HSG	257.900	24.500	6.318.550.000	0,54%
16	KDH	818.926	27.400	22.438.572.400	1,92%
17	MBB	772.382	25.400	19.618.502.800	1,68%
18	MSN	147.680	76.700	11.327.056.000	0,97%
19	MWG	277.010	131.000	36.288.310.000	3,10%
20	NKG	650.000	38.800	25.220.000.000	2,15%
21	PC1	500.000	38.600	19.300.000.000	1,65%
22	PME	221.000	84.000	18.564.000.000	1,59%
23	PNJ	486.450	137.000	66.643.650.000	5,69%
24	SAB	88.740	249.300	22.122.882.000	1,89%
25	VCB	481.345	54.300	26.137.033.500	2,23%
26	VGC	620.500	26.400	16.381.200.000	1,40%
27	VJC	215.826	146.800	31.683.256.800	2,71%
28	VNM	402.361	208.600	83.932.504.600	7,17%
29	VPB	918.020	41.000	37.638.820.000	3,21%
				831.857.316.200	71,05%
II	Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM				
1	CTCP Tôn Đông Á	1.050.000	34.000	35.700.000.000	3,05%
2	Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - Công ty TNHH MTV	800.000	31.000	24.800.000.000	2,12%
3	CTCP Ô tô Trường Hải	302.552	55.000	16.640.360.000	1,42%
				77.140.360.000	6,59%

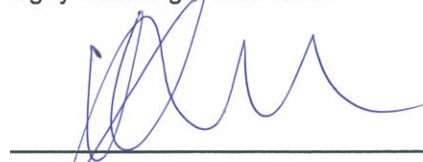
Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017
(tiếp theo)**

S TT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Các tài sản khác		
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	111.920.000.000	9,56%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.180.927.500	0,53%
		118.100.927.500	10,09%
IV	Tiền		
1	Tiền gửi ngân hàng	64.765.591.831	5,53%
2	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	79.000.000.000	6,74%
		143.765.591.831	12,27%
V	Tổng giá trị danh mục	1.170.864.195.531	100,00%




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		331.335.825.045	116.887.253.073
02	2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		(135.364.364.327)	(7.505.365.724)
	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(135.287.262.123)	(7.343.727.961)
04	Chi phí trích trước		(77.102.204)	(161.637.763)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		195.971.460.718	109.381.887.349
	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(258.739.610.477)	10.005.010.861
06	Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(7.574.697.000)	(87.930.982.000)
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		(1.814.534.499)	(2.126.980.222)
10	Tăng phải trả về mua các khoản đầu tư		36.974.078.000	7.270.738.000
11	Tăng/(giảm) phải trả các Đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		1.063.949.809	(120.984.740)
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		87.065.064	8.205.570
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		1.419.000.000	50.000.000
15	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		(155.681.287)	4.943.373.053
16	Tăng các khoản phải trả khác		13.398.163	7.625.912
17	Tăng phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ		377.224.122	239.794.734
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.378.347.387)	41.727.688.517
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ	6.11	487.995.861.135	148.995.586.207
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ	6.11	(477.667.623.526)	(138.923.234.884)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.328.237.609	10.072.351.323
40	III. (Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(22.050.109.778)	51.800.039.840

Các thuyết minh từ trang 22 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	86.815.701.609	35.015.661.769
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	64.765.591.831	86.815.701.609
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(22.050.109.778)	51.800.039.840



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2018




Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“Quỹ VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ VF1 được phép phát hành 30.000.000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ. Quỹ VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 50.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, Quỹ VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/đơn vị quỹ nhằm tăng số đơn vị quỹ lên 100.000.000 đơn vị quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ Quỹ VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi Quỹ VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, Chứng chỉ Quỹ VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), Chứng chỉ Quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối ưu hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nhà đầu tư thông qua một danh mục đầu tư đa dạng hóa, bao gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng (NAV) là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày làm việc trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày làm việc trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận hàng năm thực hiện dựa trên đề xuất của Ban đại diện quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở ("Thông tư 183/2011/TT-BTC"), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 15/2016/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua Chứng chỉ Quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(b) *Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán ở sàn UPCoM làm thủ tục chuyển lên niêm yết thì dùng giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trên sàn UPCoM trước ngày định giá.

(c) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

(i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

(ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo một trong các mức giá sau:

- Giá trung bình từ hai (2) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

(d) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(e) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế) (được chi tiết trong sổ tay định giá).

Trong các trường hợp sau:

(i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá; hoặc

(ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, chi tiết theo Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
- Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận và quy định chi tiết trong Sổ tay Định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá như sau:

- Giá bình quân của ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận, hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận trong trường hợp không có giao dịch

(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

(j) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

(l) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại Chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.6 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quý hoặc chịu sự kiểm soát của Quý, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quý là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quý mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quý, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quý liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quý căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức, trái tức được chia

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức đã nhận	13.129.604.100	15.774.130.100
Trái tức đã nhận	36.458.333	-
Dự thu cổ tức	1.685.302.500	1.811.768.000
	14.851.364.933	17.585.898.100

5.2 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Tiền lãi đã nhận	4.813.013.392	9.380.395.514
Dự thu tiền lãi	4.495.625.000	2.554.625.001
	9.308.638.392	11.935.020.515

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.3 Lãi bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2017 VND	Lãi đã thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	846.973.656.840	654.284.106.523	192.689.550.317	679.473.162.904	96.878.305.019
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	257.301.053	257.301.053
Trái phiếu chuyển đổi	5.000.016.667	5.000.025.000	(8.333)	1.058.621.804	-
	851.973.673.507	659.284.131.523	192.689.541.984	680.789.085.761	97.135.606.072

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá thị trường tại ngày 31/12/2017 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2017 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	606.817.541.120	831.857.316.200	225.039.775.080	94.408.944.657	130.630.830.423
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	72.483.928.300	77.140.360.000	4.656.431.700	-	4.656.431.700
	679.301.469.420	908.997.676.200	229.696.206.780	94.408.944.657	135.287.262.123

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí môi giới mua cổ phiếu, trái phiếu	1.252.566.937	636.488.354
Chi phí môi giới bán cổ phiếu, trái phiếu	1.271.492.699	814.062.283
Phí thanh toán bù trừ tại VSD	7.528.473	7.324.543
	2.531.588.109	1.457.875.180

QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong năm như sau:

STT	Công ty chứng khoán	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán				Phí giao dịch bình quân trên thị trường
		Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm báo cáo của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm báo cáo	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	705.229.009.100	1.456.638.207.100	48,41%	0,15% - 0,5%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	246.975.309.200	1.456.638.207.100	16,96%	0,15% - 0,5%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	195.959.871.900	1.456.638.207.100	13,45%	0,15% - 0,5%
4	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	140.211.201.400	1.456.638.207.100	9,63%	0,15% - 0,5%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	Có liên quan	93.683.640.000	1.456.638.207.100	6,43%	0,15% - 0,5%
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	Không liên quan	37.756.270.000	1.456.638.207.100	2,59%	0,15% - 0,5%
7	Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	36.822.905.500	1.456.638.207.100	2,53%	0,15% - 0,5%
Tổng cộng			1.456.638.207.100	1.456.638.207.100	100%	

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và mua từ thị trường sơ cấp) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8.2)	412.907.850	356.142.246
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8.2)	88.100.000	42.830.000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	65.940.322	59.944.585
	566.948.172	458.916.831

5.7 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8.3)	221.000.000	237.500.000
Phí cung cấp báo giá chứng khoán	76.920.000	77.190.000
Phí ngân hàng	36.496.587	31.040.039
Phí quản lý thường niên trả cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	10.000.000	10.000.000
Chi phí báo cáo thường niên	3.438.611	15.811.720
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	-	103.180.000
Chi phí họp, công tác của Ban Đại diện Quỹ	(8.894.253)	10.113.462
Chi phí khác	1.100.000	1.250.000
	340.060.945	486.085.221

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng sau đây:

	Tại ngày	
	31/12/2017	31/12/2016
	VND	VND
1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	64.765.591.831	29.815.701.609
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	64.765.591.831	29.815.701.609
2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (3) tháng	-	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	47.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	10.000.000.000
	64.765.591.831	86.815.701.609

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	606.817.541.120	233.089.449.343	(8.049.674.263)	831.857.316.200
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	72.483.928.300	4.656.431.700	-	77.140.360.000
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	79.000.000.000	-	-	79.000.000.000
	758.301.469.420	237.745.881.043	(8.049.674.263)	987.997.676.200

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	440.561.858.943	97.722.691.324	(3.313.746.667)	534.970.803.600
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
	499.561.858.943	97.722.691.324	(3.313.746.667)	593.970.803.600

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng theo đơn vị phát hành như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH HD Saison	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	-
	79.000.000.000	59.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	19/09/2016	19/09/2019	11,2%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	11/07/2016	11/07/2018	11,5%
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	10/02/2017	10/05/2018	10,75%

6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	4.495.625.000	2.546.819.445
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	1.685.302.500	1.811.768.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	7.805.556
	6.180.927.500	4.366.393.001

6.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2016 VND	Số trích lập trong năm VND	Số hoàn nhập trong năm VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2017 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư được thanh toán sau hai (2) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

6.7 Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư

Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

6.8 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí môi giới	260.966.745	194.143.582
Phí kiểm toán	88.000.000	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	34.000.000	41.500.000
Phí báo cáo thường niên	25.790.450	73.274.700
Phí họp đại hội thường niên	24.507.467	20.003.500
	433.264.662	416.921.782

6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ

Phải trả cho nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	1.625.852.365	1.276.382.953
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	38.768.602	32.727.769
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	36.685.898	28.800.436
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	22.928.686	18.000.271
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	14.200.000	5.300.000
Phí đại lý chuyển nhượng	66.000.000	66.000.000
	1.804.435.551	1.427.211.429

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2016	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31/12/2017
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	118.178.799,88	13.557.727,17	131.736.527,05
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.181.787.998.800	135.577.271.700	1.317.365.270.500
Thặng dư vốn	VND	1.450.915.700.559	352.418.589.435	1.803.334.289.994
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	VND	2.632.703.699.359	487.995.861.135	3.120.699.560.494
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(90.694.972,97)	(13.685.850,64)	(104.380.823,61)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(906.949.729.700)	(136.858.506.400)	(1.043.808.236.100)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VND	(961.798.854.322)	(340.809.117.126)	(1.302.607.971.448)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	VND	(1.868.748.584.022)	(477.667.623.526)	(2.346.416.207.548)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	763.955.115.337	10.328.237.609	774.283.352.946
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	9.677.818.280	331.335.825.045	341.013.643.325
NAV hiện hành	VND	773.632.933.617		1.115.296.996.271
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	27.483.826,91	(128.123,47)	27.355.703,44
NAV hiện hành/ 1 Chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	28.148,66		40.770,18

6.12 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND	Phát sinh trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2017 VND
(Lỗ)/lãi đã thực hiện	(84.731.126.377)	196.048.562.922	111.317.436.545
Lợi nhuận chưa thực hiện	94.408.944.657	135.287.262.123	229.696.206.780
Lợi nhuận chưa phân phối	9.677.818.280	331.335.825.045	341.013.643.325

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	02/01/2017	773.583.821.843	27.483.826,91	28.146,87	
2	03/01/2017	779.638.561.182	27.485.589,98	28.365,35	218,48
3	04/01/2017	780.460.579.095	27.442.119,89	28.440,24	74,89
4	05/01/2017	781.409.643.514	27.474.440,51	28.441,33	1,09
5	08/01/2017	782.856.045.862	27.462.611,97	28.506,24	64,91
6	09/01/2017	787.476.720.024	27.462.681,60	28.674,42	168,18
7	10/01/2017	787.450.271.168	27.440.986,57	28.696,13	21,71
8	11/01/2017	792.541.457.298	27.442.792,58	28.879,76	183,63
9	12/01/2017	790.843.998.696	27.442.792,58	28.817,91	(61,85)
10	15/01/2017	788.246.815.508	27.434.592,58	28.731,85	(86,06)
11	16/01/2017	781.797.190.526	27.406.952,58	28.525,50	(206,35)
12	17/01/2017	783.978.915.553	27.407.692,25	28.604,33	78,83
13	18/01/2017	782.653.315.705	27.407.341,21	28.556,33	(48,00)
14	19/01/2017	781.895.819.573	27.404.341,21	28.531,82	(24,51)
15	22/01/2017	781.011.334.787	27.255.672,40	28.655,00	123,18
16	23/01/2017	781.303.097.675	27.262.634,27	28.658,38	3,38
17	24/01/2017	782.678.696.809	27.266.097,48	28.705,19	46,81
18	26/01/2017	788.455.895.508	27.275.027,84	28.907,61	202,42
19	31/01/2017	788.367.695.670	27.275.027,84	28.904,37	(3,24)
20	01/02/2017	788.349.947.944	27.275.027,84	28.903,72	(0,65)
21	02/02/2017	795.574.000.003	27.275.371,22	29.168,21	264,49
22	05/02/2017	792.026.936.912	27.275.371,22	29.038,17	(130,04)
23	06/02/2017	790.655.269.862	27.208.830,17	29.058,77	20,60
24	07/02/2017	792.691.928.945	27.208.830,17	29.133,62	74,85
25	08/02/2017	792.463.158.790	27.212.236,88	29.121,57	(12,05)
26	09/02/2017	793.598.274.746	27.212.236,88	29.163,28	41,71
27	12/02/2017	794.527.164.282	27.212.236,88	29.197,42	34,14
28	13/02/2017	799.403.187.597	27.212.236,88	29.376,60	179,18
29	14/02/2017	799.809.166.077	27.191.437,15	29.414,00	37,40
30	15/02/2017	800.966.891.533	27.191.437,15	29.456,58	42,58
31	16/02/2017	801.290.295.787	27.191.367,31	29.468,55	11,97
32	19/02/2017	796.267.504.961	27.157.491,63	29.320,36	(148,19)
33	20/02/2017	794.887.791.382	27.118.303,28	29.311,85	(8,51)
34	21/02/2017	798.851.543.479	27.080.724,27	29.498,89	187,04
35	22/02/2017	797.503.439.981	27.080.724,27	29.449,11	(49,78)
36	23/02/2017	798.597.795.012	27.078.724,27	29.491,70	42,59
37	26/02/2017	796.743.244.772	27.079.102,61	29.422,80	(68,90)
38	27/02/2017	801.740.303.437	27.065.757,87	29.621,94	199,14
39	28/02/2017	796.765.372.789	27.066.561,98	29.437,25	(184,69)
40	01/03/2017	797.939.963.362	27.061.061,98	29.486,64	49,39
41	02/03/2017	798.710.785.046	27.055.772,59	29.520,90	34,26
42	05/03/2017	801.567.031.783	27.092.612,69	29.586,18	65,28
43	06/03/2017	796.970.860.889	26.922.071,02	29.602,88	16,70
44	07/03/2017	795.651.795.611	26.838.405,36	29.646,01	43,13
45	08/03/2017	784.918.257.198	26.328.969,66	29.811,96	165,95

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
46	09/03/2017	785.765.899.046	26.289.964,29	29.888,43	76,47
47	12/03/2017	782.313.216.719	26.246.228,82	29.806,69	(81,74)
48	13/03/2017	767.245.428.588	25.804.654,14	29.732,83	(73,86)
49	14/03/2017	771.832.547.096	25.769.814,56	29.951,03	218,20
50	15/03/2017	767.917.444.831	25.696.074,32	29.884,62	(66,41)
51	16/03/2017	769.130.635.023	25.690.365,99	29.938,48	53,86
52	19/03/2017	765.756.013.827	25.668.224,53	29.832,83	(105,65)
53	20/03/2017	770.972.666.155	25.631.190,26	30.079,47	246,64
54	21/03/2017	776.130.866.915	25.631.685,18	30.280,13	200,66
55	22/03/2017	771.848.398.096	25.627.982,84	30.117,40	(162,73)
56	23/03/2017	775.328.617.438	25.592.102,23	30.295,62	178,22
57	26/03/2017	777.389.763.363	25.556.898,20	30.418,00	122,38
58	27/03/2017	778.022.357.106	25.556.996,06	30.442,63	24,63
59	28/03/2017	776.670.911.135	25.556.996,06	30.389,75	(52,88)
60	29/03/2017	775.381.465.538	25.522.633,64	30.380,15	(9,60)
61	30/03/2017	776.243.750.275	25.522.430,22	30.414,17	34,02
62	31/03/2017	776.627.893.432	25.522.030,22	30.429,70	15,53
63	02/04/2017	776.584.231.284	25.522.030,22	30.427,99	(1,71)
64	03/04/2017	776.966.996.262	25.522.780,43	30.442,09	14,10
65	04/04/2017	777.957.914.223	25.522.845,63	30.480,84	38,75
66	06/04/2017	775.490.645.089	25.520.046,00	30.387,50	(93,34)
67	09/04/2017	771.865.295.714	25.377.886,95	30.414,87	27,37
68	10/04/2017	774.058.948.930	25.377.585,37	30.501,67	86,80
69	11/04/2017	775.483.113.816	25.356.226,71	30.583,53	81,86
70	12/04/2017	770.898.121.856	25.356.351,23	30.402,56	(180,97)
71	13/04/2017	768.352.200.305	25.356.416,52	30.302,08	(100,48)
72	16/04/2017	762.179.669.158	25.384.580,91	30.025,30	(276,78)
73	17/04/2017	756.059.334.778	25.380.880,91	29.788,53	(236,77)
74	18/04/2017	758.343.509.679	25.380.663,13	29.878,79	90,26
75	19/04/2017	764.465.295.028	25.379.163,13	30.121,76	242,97
76	20/04/2017	761.966.552.426	25.379.141,82	30.023,33	(98,43)
77	23/04/2017	763.998.631.034	25.415.629,44	30.060,18	36,85
78	24/04/2017	763.467.724.588	25.416.289,78	30.038,51	(21,67)
79	25/04/2017	756.275.640.639	25.299.823,83	29.892,52	(145,99)
80	26/04/2017	759.422.242.403	25.299.823,83	30.016,89	124,37
81	27/04/2017	764.018.133.719	25.299.823,83	30.198,55	181,66
82	30/04/2017	767.559.223.161	25.384.184,73	30.237,69	39,14
83	02/05/2017	767.516.798.506	25.384.184,73	30.236,02	(1,67)
84	03/05/2017	769.657.472.568	25.384.184,73	30.320,35	84,33
85	04/05/2017	775.632.473.336	25.384.019,73	30.555,93	235,58
86	07/05/2017	775.588.839.525	25.386.410,59	30.551,33	(4,60)
87	08/05/2017	773.647.808.846	25.386.410,59	30.474,87	(76,46)
88	09/05/2017	778.239.603.651	25.386.736,26	30.655,36	180,49
89	10/05/2017	776.924.331.043	25.386.736,26	30.603,55	(51,81)
90	11/05/2017	776.330.700.943	25.385.661,12	30.581,46	(22,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
91	14/05/2017	777.483.867.853	25.385.709,80	30.626,83	45,37
92	15/05/2017	781.200.231.869	25.414.774,43	30.738,03	111,20
93	16/05/2017	776.858.913.133	25.414.774,43	30.567,21	(170,82)
94	17/05/2017	781.747.698.330	25.420.618,92	30.752,50	185,29
95	18/05/2017	779.677.429.328	25.453.006,36	30.632,03	(120,47)
96	21/05/2017	780.653.764.610	25.391.875,72	30.744,23	112,20
97	22/05/2017	787.150.930.172	25.392.558,74	30.999,27	255,04
98	23/05/2017	783.801.976.692	25.286.328,81	30.997,06	(2,21)
99	24/05/2017	790.967.364.399	25.283.618,81	31.283,78	286,72
100	25/05/2017	788.672.372.097	25.283.618,81	31.193,01	(90,77)
101	28/05/2017	791.435.283.442	25.283.618,81	31.302,29	109,28
102	29/05/2017	793.644.547.357	25.283.618,81	31.389,67	87,38
103	30/05/2017	787.724.419.319	25.283.618,81	31.155,52	(234,15)
104	31/05/2017	788.709.881.894	25.283.737,37	31.194,35	38,83
105	01/06/2017	793.241.701.207	25.262.660,95	31.399,76	205,41
106	04/06/2017	792.891.408.718	25.261.281,00	31.387,61	(12,15)
107	05/06/2017	795.413.326.105	25.262.125,21	31.486,39	98,78
108	06/06/2017	801.067.688.388	25.262.156,73	31.710,18	223,79
109	07/06/2017	801.939.117.219	25.200.118,25	31.822,83	112,65
110	08/06/2017	807.017.786.289	25.247.306,14	31.964,51	141,68
111	11/06/2017	806.213.411.843	25.247.176,14	31.932,81	(31,70)
112	12/06/2017	803.106.245.319	25.245.838,65	31.811,43	(121,38)
113	13/06/2017	807.512.455.815	25.245.838,65	31.985,96	174,53
114	14/06/2017	810.676.765.193	25.245.838,65	32.111,30	125,34
115	15/06/2017	811.129.132.121	25.244.738,01	32.130,62	19,32
116	18/06/2017	811.336.500.846	25.245.726,47	32.137,57	6,95
117	19/06/2017	814.216.561.328	25.246.035,29	32.251,26	113,69
118	20/06/2017	814.673.485.445	25.215.790,55	32.308,06	56,80
119	21/06/2017	813.535.617.411	25.215.790,55	32.262,94	(45,12)
120	22/06/2017	815.966.221.254	25.213.725,35	32.361,98	99,04
121	25/06/2017	820.914.518.638	25.213.725,35	32.558,23	196,25
122	26/06/2017	821.132.352.809	25.205.889,46	32.577,00	18,77
123	27/06/2017	815.038.693.040	25.204.889,46	32.336,53	(240,47)
124	28/06/2017	817.154.364.211	25.169.392,23	32.466,19	129,66
125	29/06/2017	817.103.602.358	25.075.364,83	32.585,91	119,72
126	30/06/2017	818.514.985.936	24.972.864,83	32.776,17	190,26
127	02/07/2017	818.466.777.454	24.972.864,83	32.774,24	(1,93)
128	03/07/2017	817.958.014.825	24.970.864,83	32.756,50	(17,75)
129	04/07/2017	816.549.736.636	24.968.521,65	32.703,17	(53,33)
130	05/07/2017	817.664.869.259	24.973.089,57	32.741,84	38,67
131	06/07/2017	820.232.680.237	24.973.362,38	32.844,30	102,46
132	09/07/2017	818.236.356.628	24.974.373,29	32.763,04	(81,26)
133	10/07/2017	810.170.675.689	24.974.373,29	32.440,08	(322,96)
134	11/07/2017	808.157.311.562	24.909.120,85	32.444,23	4,15
135	12/07/2017	815.485.690.943	24.973.523,67	32.654,01	209,78
136	13/07/2017	817.482.717.492	24.973.835,50	32.733,57	79,56
137	16/07/2017	813.035.904.393	24.974.593,51	32.554,52	(179,05)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
138	17/07/2017	803.336.561.838	24.968.593,51	32.173,88	(380,64)
139	18/07/2017	803.785.957.930	24.966.227,91	32.194,93	21,05
140	19/07/2017	802.921.307.557	24.964.524,02	32.162,49	(32,44)
141	20/07/2017	800.410.410.121	24.966.970,92	32.058,77	(103,72)
142	23/07/2017	792.028.652.864	24.982.450,30	31.703,40	(355,37)
143	24/07/2017	796.595.969.059	25.076.604,22	31.766,50	63,10
144	25/07/2017	804.122.908.114	25.082.852,94	32.058,67	292,17
145	26/07/2017	811.771.312.771	25.104.524,13	32.335,66	276,99
146	27/07/2017	824.888.140.910	25.567.202,16	32.263,53	(72,13)
147	30/07/2017	831.360.766.040	25.567.202,16	32.516,69	253,16
148	31/07/2017	841.218.128.670	25.866.770,86	32.521,19	4,50
149	01/08/2017	843.222.861.093	25.866.770,86	32.598,69	77,50
150	02/08/2017	843.256.218.073	25.957.998,73	32.485,41	(113,28)
151	03/08/2017	850.184.297.851	26.072.469,15	32.608,51	123,10
152	06/08/2017	855.475.041.254	26.078.356,51	32.804,02	195,52
153	07/08/2017	862.768.236.647	26.152.967,72	32.989,31	185,28
154	08/08/2017	855.729.216.644	26.115.744,94	32.766,79	(222,51)
155	09/08/2017	844.991.332.104	26.131.495,63	32.336,13	(430,67)
156	10/08/2017	860.689.311.805	26.338.378,15	32.678,14	342,02
157	13/08/2017	861.774.902.682	26.349.008,33	32.706,16	28,02
158	14/08/2017	869.132.413.864	26.374.498,90	32.953,51	247,35
159	15/08/2017	871.010.720.924	26.488.797,36	32.882,23	(71,28)
160	16/08/2017	875.662.220.698	26.546.840,86	32.985,55	103,32
161	17/08/2017	868.996.531.702	26.542.146,17	32.740,25	(245,30)
162	20/08/2017	867.569.306.080	26.553.738,29	32.672,21	(68,04)
163	21/08/2017	867.300.125.608	26.575.650,56	32.635,14	(37,07)
164	22/08/2017	863.554.620.819	26.618.915,25	32.441,39	(193,75)
165	23/08/2017	864.380.421.263	26.617.515,25	32.474,12	32,73
166	24/08/2017	868.558.050.357	26.617.515,25	32.631,07	156,95
167	27/08/2017	868.919.819.104	26.613.343,21	32.649,78	18,71
168	28/08/2017	873.938.082.834	26.631.582,22	32.815,85	166,07
169	29/08/2017	873.383.750.068	26.635.271,30	32.790,50	(25,36)
170	30/08/2017	877.105.468.127	26.635.271,30	32.930,22	139,73
171	31/08/2017	879.044.388.626	26.641.803,36	32.994,93	64,70
172	04/09/2017	882.681.107.462	26.649.123,44	33.122,33	127,40
173	05/09/2017	883.105.709.572	26.648.936,70	33.138,50	16,17
174	06/09/2017	884.135.214.746	26.648.936,70	33.177,13	38,63
175	07/09/2017	884.418.686.058	26.627.276,70	33.214,76	37,63
176	10/09/2017	869.383.399.297	26.152.276,70	33.243,12	28,36
177	11/09/2017	847.841.062.499	25.675.276,70	33.021,69	(221,43)
178	12/09/2017	836.470.669.063	25.200.276,70	33.192,92	171,22
179	13/09/2017	830.105.282.747	24.730.298,87	33.566,33	373,41
180	14/09/2017	813.414.799.105	24.255.890,23	33.534,73	(31,59)
181	17/09/2017	798.205.182.250	23.780.890,23	33.564,98	30,25
182	18/09/2017	784.922.866.251	23.326.770,49	33.649,02	84,03
183	19/09/2017	773.252.051.235	22.956.702,99	33.683,06	34,05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
184	20/09/2017	776.180.688.645	22.972.178,07	33.787,86	104,80
185	21/09/2017	777.390.407.113	22.980.990,39	33.827,54	39,68
186	24/09/2017	783.070.983.846	22.980.990,39	34.074,73	247,19
187	25/09/2017	782.832.129.550	22.937.425,60	34.129,03	54,30
188	26/09/2017	784.579.748.814	22.940.204,01	34.201,08	72,05
189	27/09/2017	777.638.491.380	22.892.155,05	33.969,65	(231,43)
190	28/09/2017	781.602.998.779	22.937.060,44	34.075,99	106,34
191	30/09/2017	787.433.210.781	23.013.150,32	34.216,66	140,67
192	01/10/2017	787.411.038.461	23.013.150,32	34.215,70	(0,96)
193	02/10/2017	791.711.669.853	23.173.055,03	34.165,18	(50,52)
194	03/10/2017	789.959.514.241	23.205.228,57	34.042,31	(122,88)
195	04/10/2017	817.949.419.631	23.703.626,63	34.507,35	465,05
196	05/10/2017	821.239.816.554	23.911.825,13	34.344,51	(162,85)
197	08/10/2017	833.444.818.772	24.161.450,65	34.494,82	150,31
198	09/10/2017	836.969.772.080	24.146.383,20	34.662,32	167,51
199	10/10/2017	846.956.937.998	24.225.097,06	34.961,96	299,64
200	11/10/2017	864.206.043.557	24.674.667,36	35.024,02	62,06
201	12/10/2017	867.199.120.088	24.703.037,59	35.104,96	80,94
202	15/10/2017	873.096.567.232	24.727.918,66	35.308,13	203,17
203	16/10/2017	887.121.454.396	25.066.001,76	35.391,42	83,29
204	17/10/2017	894.137.042.230	25.092.674,20	35.633,39	241,97
205	18/10/2017	902.796.620.689	25.437.653,37	35.490,56	(142,83)
206	19/10/2017	896.550.554.121	25.230.849,31	35.533,90	43,34
207	22/10/2017	892.084.067.680	25.360.753,51	35.175,77	(358,13)
208	23/10/2017	895.503.898.197	25.738.508,86	34.792,38	(383,39)
209	24/10/2017	903.163.464.470	25.808.786,36	34.994,42	202,04
210	25/10/2017	923.061.160.495	26.187.563,70	35.248,07	253,65
211	26/10/2017	926.146.688.935	26.380.009,31	35.107,90	(140,17)
212	29/10/2017	953.460.656.232	27.025.666,01	35.279,82	171,92
213	30/10/2017	953.994.458.375	27.103.951,54	35.197,62	(82,21)
214	31/10/2017	952.930.430.155	27.172.904,36	35.069,14	(128,47)
215	01/11/2017	953.931.439.055	27.224.203,70	35.039,83	(29,31)
216	02/11/2017	936.919.620.623	27.249.720,80	34.382,72	(657,11)
217	05/11/2017	964.033.569.361	27.719.334,46	34.778,38	395,66
218	06/11/2017	975.630.231.040	27.765.913,67	35.137,70	359,32
219	07/11/2017	975.144.394.529	27.765.596,13	35.120,60	(17,10)
220	08/11/2017	989.231.498.650	27.767.037,37	35.626,11	505,51
221	09/11/2017	997.500.260.802	27.859.273,05	35.804,96	178,85
222	12/11/2017	1.014.579.353.907	28.027.978,13	36.198,81	393,84
223	13/11/2017	1.019.145.422.603	27.872.977,42	36.563,92	365,12
224	14/11/2017	1.025.275.070.781	27.821.466,28	36.851,94	288,02
225	15/11/2017	1.015.886.153.045	27.442.520,51	37.018,69	166,75
226	16/11/2017	1.009.618.063.626	26.998.353,53	37.395,54	376,85
227	19/11/2017	992.713.066.594	26.641.338,73	37.262,13	(133,41)
228	20/11/2017	997.450.846.704	26.527.887,66	37.600,09	337,95
229	21/11/2017	998.897.032.661	26.488.980,08	37.709,91	109,82
230	22/11/2017	1.061.618.189.197	27.826.314,54	38.151,59	441,68

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
231	23/11/2017	1.062.992.137.172	27.759.684,91	38.292,66	141,07
232	26/11/2017	1.053.651.101.428	27.382.942,49	38.478,37	185,72
233	27/11/2017	1.043.631.399.005	27.197.152,79	38.372,82	(105,56)
234	28/11/2017	1.031.028.095.678	26.795.210,54	38.478,07	105,26
235	29/11/2017	1.036.078.816.532	26.577.197,54	38.983,75	505,68
236	30/11/2017	1.019.939.475.814	26.063.073,88	39.133,51	149,76
237	03/12/2017	975.502.373.458	24.766.987,15	39.387,20	253,70
238	04/12/2017	952.037.644.810	23.948.409,07	39.753,69	366,49
239	05/12/2017	934.766.658.210	23.950.786,05	39.028,64	(725,05)
240	06/12/2017	926.494.277.916	23.849.631,63	38.847,32	(181,32)
241	07/12/2017	926.387.329.269	23.728.541,72	39.041,06	193,74
242	10/12/2017	922.747.966.544	23.733.320,33	38.879,85	(161,20)
243	11/12/2017	908.715.526.706	23.725.285,93	38.301,56	(578,29)
244	12/12/2017	910.720.077.703	23.724.574,07	38.387,20	85,64
245	13/12/2017	908.483.016.153	23.763.899,53	38.229,54	(157,66)
246	14/12/2017	921.238.097.559	23.763.899,53	38.766,28	536,74
247	17/12/2017	932.838.668.852	23.794.332,43	39.204,24	437,95
248	18/12/2017	970.551.538.164	24.500.894,94	39.612,90	408,66
249	19/12/2017	971.515.152.017	24.604.208,04	39.485,73	(127,17)
250	20/12/2017	975.159.465.452	24.734.176,37	39.425,59	(60,14)
251	21/12/2017	973.492.939.562	24.790.310,06	39.269,09	(156,50)
252	24/12/2017	1.039.227.207.470	26.187.227,67	39.684,51	415,42
253	25/12/2017	1.039.839.203.409	26.216.238,96	39.663,94	(20,57)
254	26/12/2017	1.044.536.505.094	26.222.694,81	39.833,30	169,37
255	27/12/2017	1.048.489.427.531	26.254.086,01	39.936,24	102,94
256	28/12/2017	1.059.936.011.390	26.278.441,07	40.334,81	398,58
257	31/12/2017	1.115.296.996.271	27.355.703,44	40.770,18	435,37

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm 840.623.301.559

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm mức cao nhất (725,05)

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Chứng chỉ Quỹ trong năm mức cao nhất (0,65)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

8.1 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phí quản lý Quỹ	16.393.921.467	13.857.808.944

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

8.2 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	412.907.850	356.142.246
Phí giám sát Quỹ (**)	369.914.124	315.387.789
Phí quản trị Quỹ (**)	231.196.323	201.879.610
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	88.100.000	42.830.000
Phí ngân hàng	36.496.587	31.040.039

(*) Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1,000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1,000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(**) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

8.2 *Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)*

(***) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

8.3 *Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	221.000.000	237.500.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	1.625.852.365	1.276.382.953
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	64.765.591.831	29.815.701.609
Phí dịch vụ phải trả (Thuyết minh 6.10)	112.583.186	84.828.476
Ban Đại diện Quỹ		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	34.000.000	41.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017	2016
		VND	VND
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,95%	1,95%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,11%	0,11%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,04%	0,05%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,02%	0,03%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,04%	0,06%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,17%	2,20%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	105,28%	76,19%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017	2016
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	274.838.269.100	274.026.053.700
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	27.483.826,91	27.402.605,37
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	13.557.727,17	5.330.434,82
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	135.577.271.700	53.304.348.200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(13.685.850,64)	(5.249.213,28)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(136.858.506.400)	(52.492.132.800)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	273.557.034.400	274.838.269.100
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	27.355.703,44	27.483.826,91
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	47,54%	4,30%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	70,19%	75,53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	59,17%	68,41%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	2.872	2.788
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	40.770,18	28.148,66

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán chuẩn bị niêm yết, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng và phải thu từ cổ tức. Các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quý sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quý có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại Chứng chỉ Quý từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quý là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản nợ phải trả của Quý có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quý không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quý hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quý nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quý sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quý như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quý đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quý bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quý không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quý là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quý.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quý đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quý sẽ cao hơn/thấp hơn 90.899.767.620 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 53.497.080.360 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và Sổ tay Định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	64.765.591.831	86.815.701.609	64.765.591.831	86.815.701.609
Các khoản đầu tư thuần	987.997.676.200	593.970.803.600	987.997.676.200	593.970.803.600
- Đầu tư vào chứng khoán	908.997.676.200	534.970.803.600	908.997.676.200	534.970.803.600
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	79.000.000.000	59.000.000.000	79.000.000.000	59.000.000.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	111.920.000.000	104.345.303.000	111.920.000.000	104.345.303.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6.180.927.500	4.366.393.001	6.180.927.500	4.366.393.001
- Phải thu cổ tức ròng	1.685.302.500	1.811.768.000	1.685.302.500	1.811.768.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	4.495.625.000	2.546.819.445	4.495.625.000	2.546.819.445
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	7.805.556	-	7.805.556
Tổng cộng	1.170.864.195.531	789.498.201.210	1.170.864.195.531	789.498.201.210
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	45.300.816.000	8.326.738.000	45.300.816.000	8.326.738.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	1.181.649.133	117.699.324	1.181.649.133	117.699.324
Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	433.264.662	416.921.782	433.264.662	416.921.782
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	1.469.000.000	50.000.000	1.469.000.000	50.000.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	5.035.007.468	5.190.688.755	5.035.007.468	5.190.688.755
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.804.435.551	1.427.211.429	1.804.435.551	1.427.211.429
Phải trả, phải nộp khác	207.190.298	287.237.219	207.190.298	287.237.219
Tổng cộng	55.471.288.112	15.856.421.509	55.471.288.112	15.856.421.509

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để phát hành vào ngày 14 tháng 3 năm 2018.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Lâm Thị Loan
Kế toán Quỹ
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam
Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ngày 14 tháng 3 năm 2018